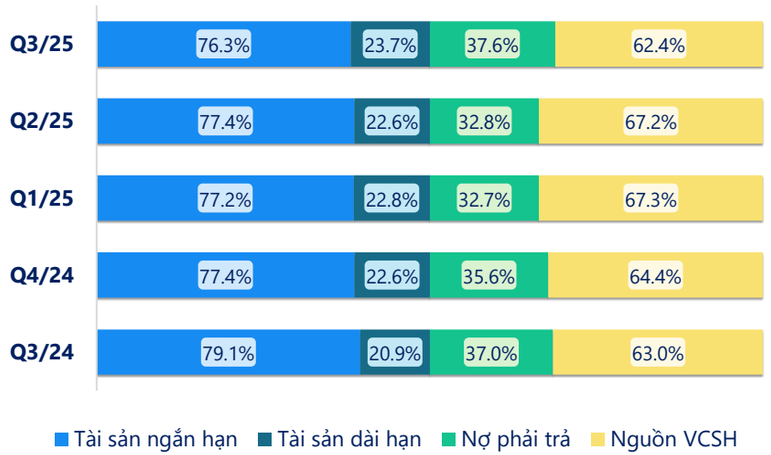
FireAnt

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	51,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,950
SL cổ phiếu LH	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	705
% sở hữu nước ngoài	94.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	666
P/E	12.4
EPS	4,172

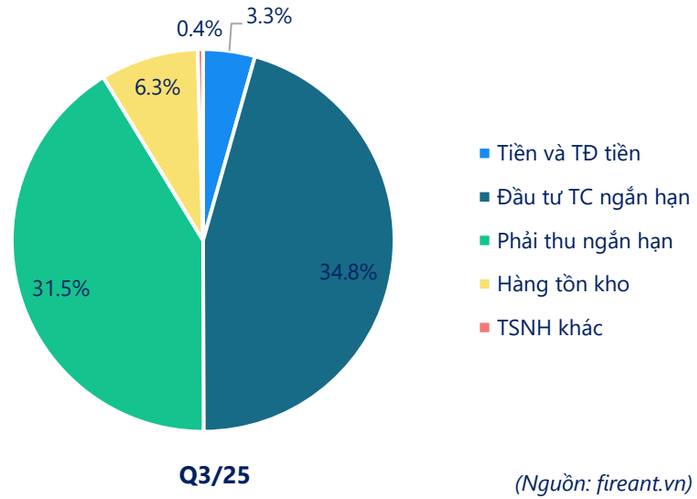
	YTD	1T	3T	6T
SVI	-13.5%	-5.6%	-12.0%	-5.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



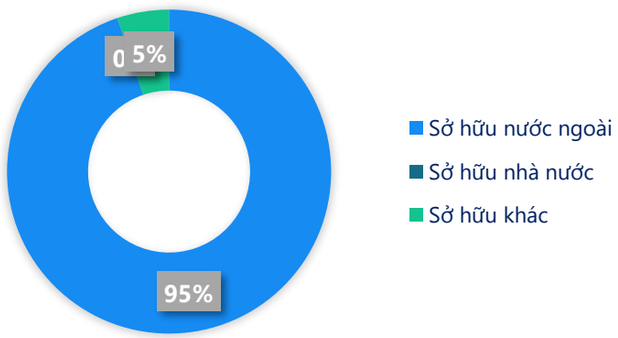
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



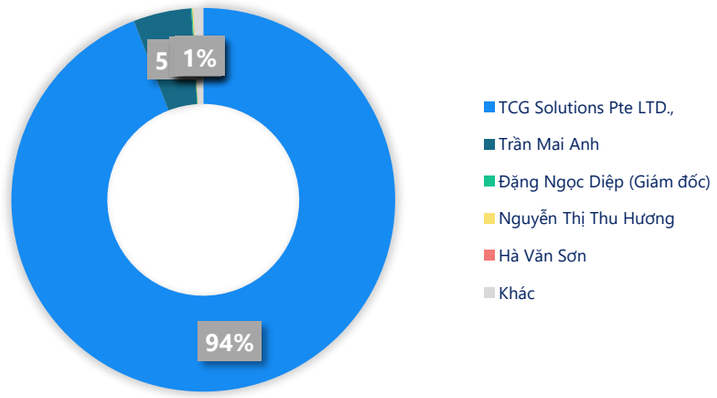
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



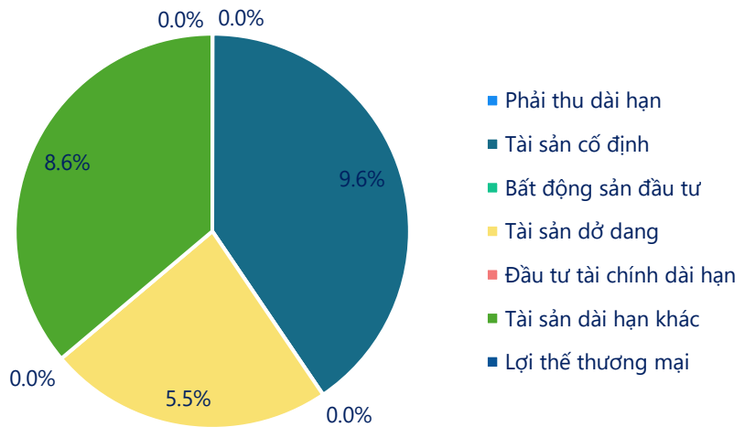
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

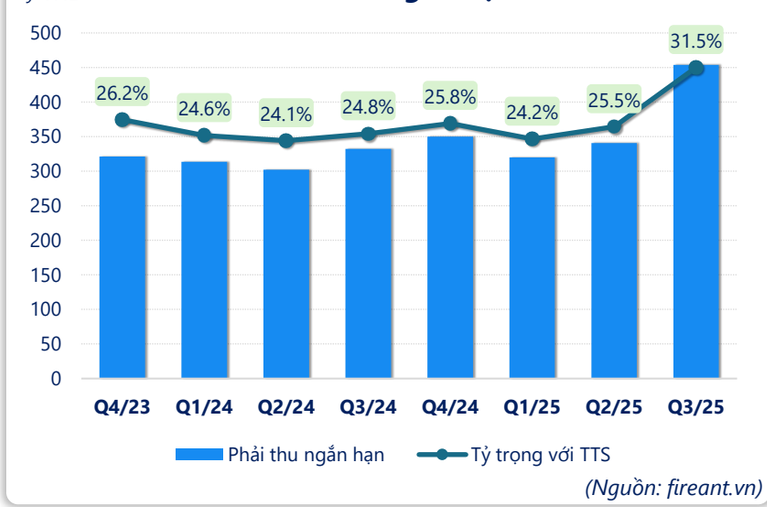
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Tiền và tương đương tiền



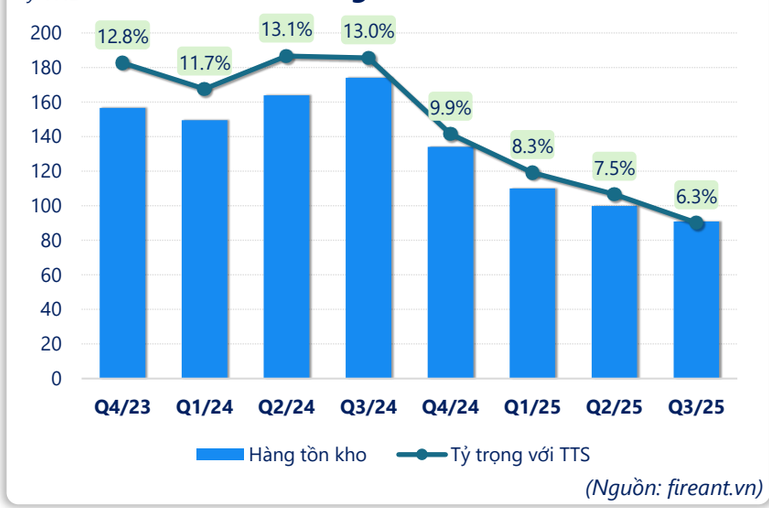
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



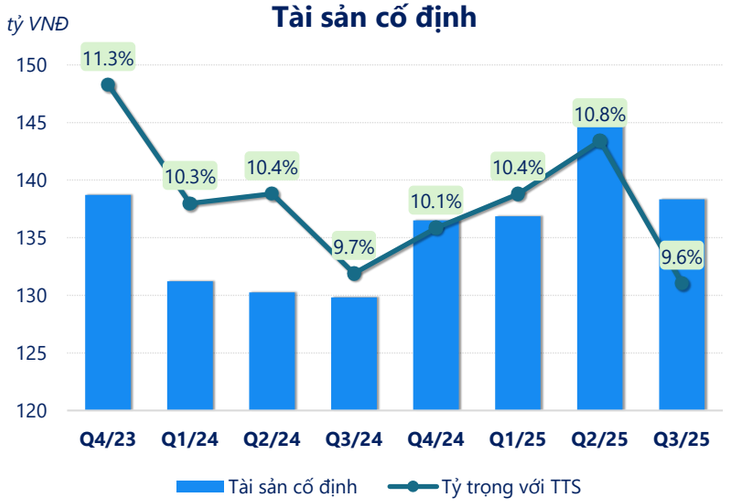
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



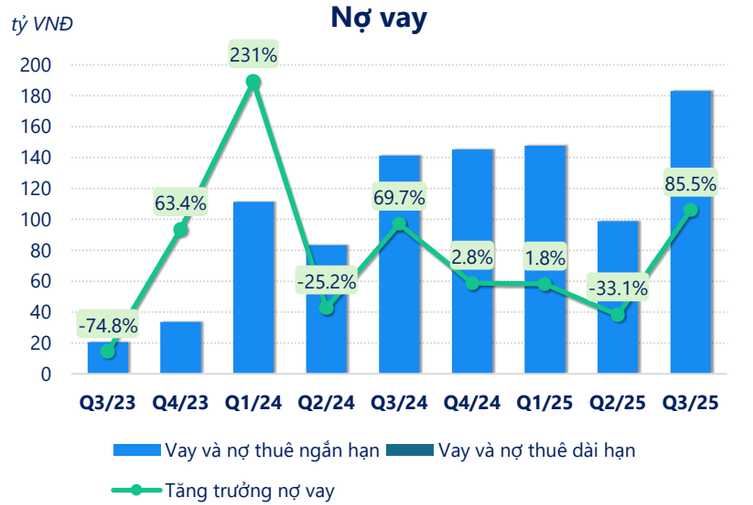
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



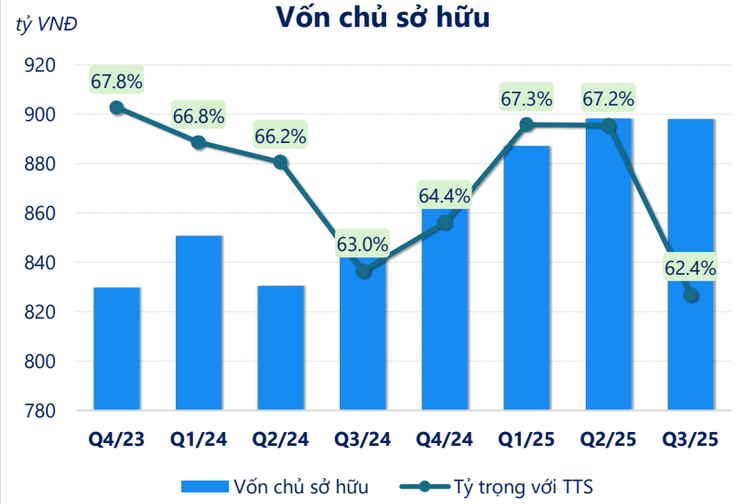
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

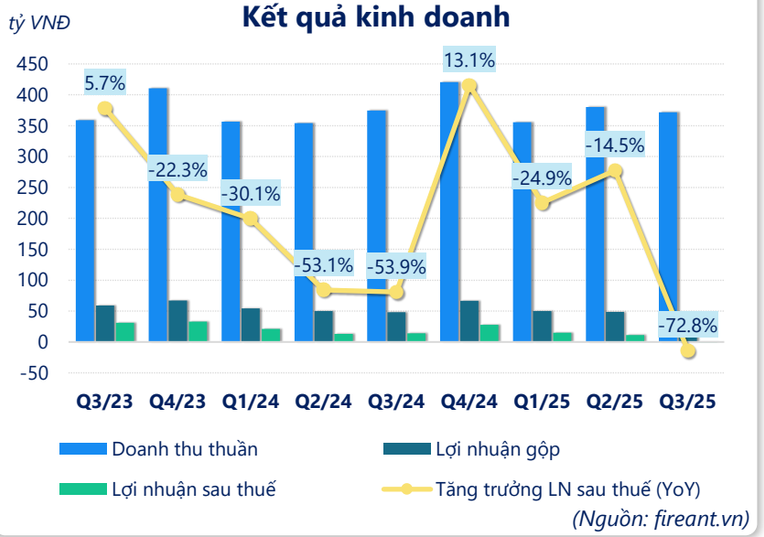


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

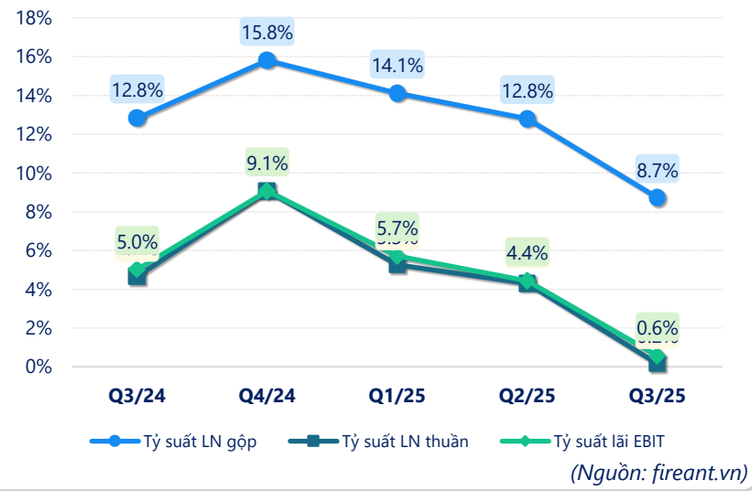
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Kết quả kinh doanh



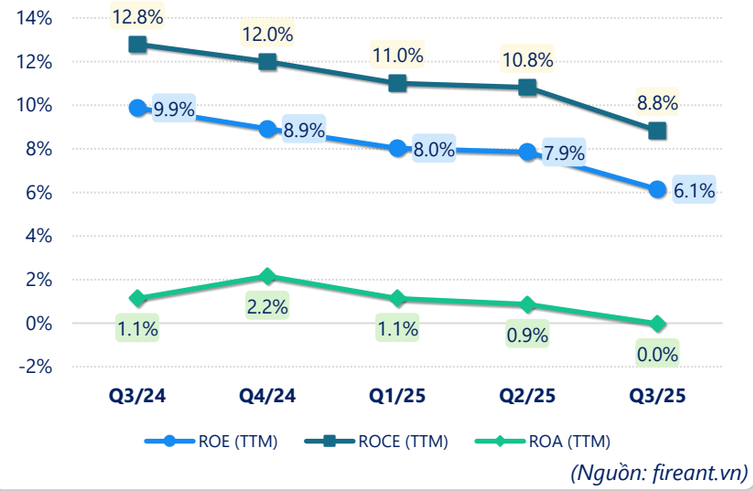
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



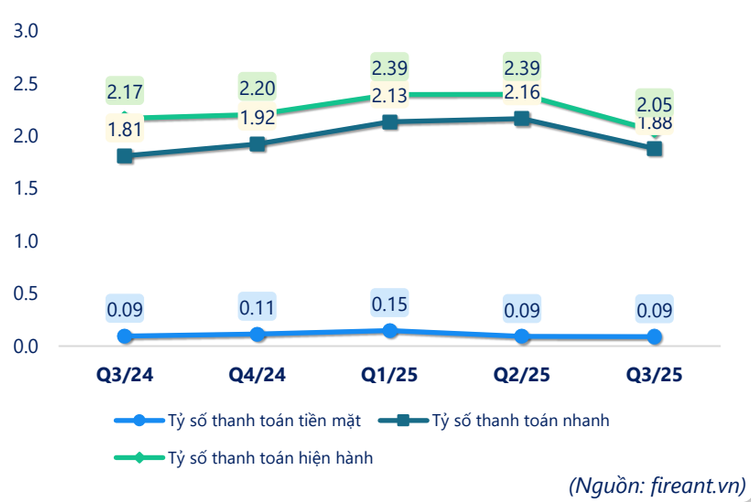
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



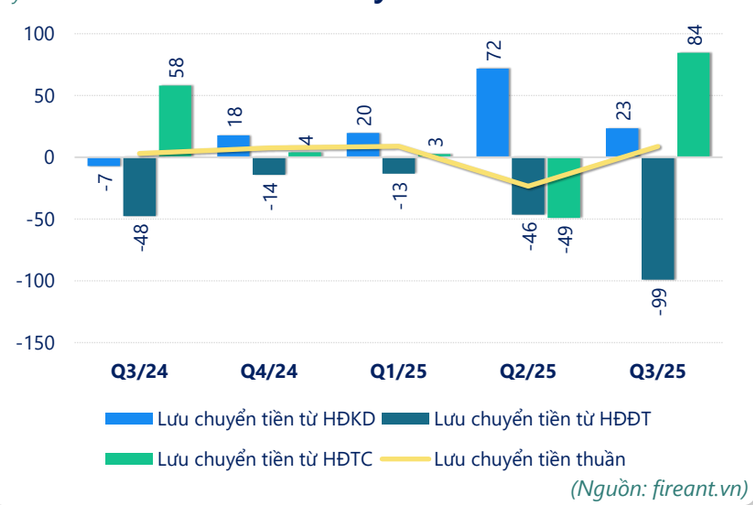
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,440**	**1,354**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,098	1,047	4.9%
Tiền và tương đương tiền	48.1	53.8	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	501	507	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	454	350	29.7%
Hàng tồn kho	90.9	134	-32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	2.56	97.8%
Tài sản dài hạn	**342**	**306**	**11.6%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	138	136	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	79.7	43.5	83.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**124**	**126**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	542	481	12.6%
Nợ ngắn hạn	**536**	**475**	**12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	145	26.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	306	282	8.3%
Nợ dài hạn	5.90	6.15	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**898**	**872**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**898**	**872**	**2.9%**
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	374	421	355	380	372
Giá vốn hàng bán	326	354	305	332	339
Lợi nhuận gộp	48.1	66.5	50.1	48.7	32.4
Doanh thu HĐTC	5.84	6.35	6.63	7.11	7.26
Chi phí TC	0.81	2.40	1.70	1.57	1.47
Chi phí lãi vay	1.15	1.40	1.60	1.27	1.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	24.2	25.6	25.7	25.0
Chi phí QLDN	12.0	8.02	10.8	12.1	12.6
LN thuần từ HĐKD	17.5	38.2	18.7	16.4	0.60
Lợi nhuận khác	0.18	-1.43	0.02	-0.76	0.09
LN trước thuế	17.6	36.7	18.7	15.6	0.69
Lợi nhuận sau thuế	14.0	27.8	14.8	11.2	-0.30
LNST của CĐ cty mẹ	14.0	27.8	14.8	11.2	-0.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.16	17.9	19.6	71.9	23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.7	-14.2	-13.3	-46.3	-99.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.0	3.91	2.56	-48.9	84.4
Tiền đầu kỳ	43.0	45.9	53.8	62.7	39.4
Lưu chuyển tiền thuần	**3.12**	**7.58**	**8.89**	**-23.4**	**8.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.19	0	0.10	-0.10
Tiền cuối kỳ	45.9	53.6	62.7	39.4	48.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic